

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 57

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 1 tháng 12 năm 2000, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 80/UBCK-GPNY ngày 22 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; tư vấn xây dựng; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; dịch vụ sửa chữa nhà và trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản và phát triển khu công nghiệp để cho thuê lại.

Công ty có trụ sở chính tại số 235 Đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Viết Hải	Chủ tịch
Ông Phan Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Trương Quang Nhật	Thành viên
Ông Lê Quốc Duy	Thành viên
Ông Trần Sĩ Chương	Thành viên
Ông Phan Văn Trường	Thành viên
Ông Phương Công Thắng	Thành viên
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên

BAN CỐ VẤN

Các thành viên Ban Cố vấn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Viết Hưng	Thành viên
Ông Phạm Minh Chí	Thành viên
Ông Đặng Đình Tuấn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Lâm Quỳnh Trâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên
Bà Cao Thị Diễm Châu	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Viết Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trí Gia Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Viết Hải.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Việt Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 60933601/20244038/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.722.549.598.466	11.692.990.147.530
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	292.347.107.266	494.960.804.005
111	1. Tiền		210.672.751.555	411.771.415.684
112	2. Các khoản tương đương tiền		81.674.355.711	83.189.388.321
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		299.830.726.716	696.917.308.125
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	299.830.726.716	696.917.308.125
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.697.086.252.685	9.190.691.281.372
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	4.089.907.205.879	3.225.010.821.396
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	659.880.911.077	1.017.939.365.196
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	4.616.965.478.405	4.673.681.025.458
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	60.679.624.886	41.928.043.584
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	614.005.382.473	557.483.720.476
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8, 9	(344.409.248.934)	(325.408.593.637)
139	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		56.898.899	56.898.899
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.307.215.262.319	1.179.856.488.756
141	1. Hàng tồn kho		1.321.315.759.588	1.193.958.316.007
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.100.497.269)	(14.101.827.251)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		126.070.249.480	130.564.265.272
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	98.596.734.480	111.719.354.613
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.296.754.573	16.149.060.526
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	5.176.760.427	2.695.850.133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.307.470.596.399	2.305.434.039.888
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		40.309.054.351	34.579.092.041
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		1.886.111.794	1.886.111.794
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		2.245.869.680	1.084.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	36.177.072.877	31.608.980.247
220	II. Tài sản cố định		1.437.815.214.123	1.420.273.970.674
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.394.990.864.521	1.377.537.827.031
222	Nguyên giá		2.080.333.653.187	2.007.594.047.828
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(685.342.788.666)	(630.056.220.797)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	42.824.349.602	42.736.143.643
228	Nguyên giá		51.562.756.401	50.588.096.401
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.738.406.799)	(7.851.952.758)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		44.080.887.072	54.197.100.908
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	44.080.887.072	54.197.100.908
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		378.290.369.141	385.218.115.293
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	5.2	318.980.441.252	327.121.639.379
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	62.893.660.000	62.893.660.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(5.583.732.111)	(4.797.184.086)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		406.975.071.712	411.165.760.972
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	322.358.326.234	323.372.766.931
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	36.112.269.388	36.193.692.034
269	3. Lợi thế thương mại	16	48.504.476.090	51.599.302.007
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.030.020.194.865	13.998.424.187.418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.404.914.391.171	11.531.462.789.980
310	I. Nợ ngắn hạn		10.775.707.506.261	10.905.143.860.481
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.936.473.604.725	2.895.178.806.873
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.289.316.210.335	1.438.432.219.242
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	240.771.842.277	266.291.398.347
314	4. Phải trả người lao động		404.141.360.621	622.713.443.238
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.205.181.819.323	1.321.255.488.949
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.118.824.649	10.181.988.608
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	78.090.422.648	58.506.774.788
320	8. Vay ngắn hạn	22	4.590.744.379.287	4.279.478.482.724
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		544.195.625	841.516.529
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.324.846.771	12.263.741.183
330	II. Nợ dài hạn		629.206.884.910	626.318.929.499
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	74.423.263.257	38.683.845.032
338	2. Vay dài hạn	22	279.425.887.098	333.837.888.168
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	84.992.074.560	85.754.816.265
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	190.365.659.995	168.042.380.034
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.625.105.803.694	2.466.961.397.438
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.625.105.803.694	2.466.961.397.438
411	1. Vốn cổ phần	24.1	1.947.749.770.000	1.298.507.570.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.947.749.770.000	1.298.507.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	30.494.112.981	30.494.112.981
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.1	47.125.000	47.125.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	96.441.884.861	96.441.884.861
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	338.708.611.721	823.017.187.451
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		65.591.336.440	56.151.604.337
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		273.117.275.281	766.865.583.114
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		211.664.299.131	218.453.517.145
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.030.020.194.865	13.998.424.187.418


Lê Thị Phương Uyên
Người lập


Nguyễn Thị Nguyên Thủy
Kế toán trưởng

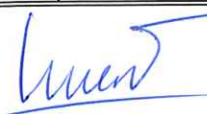

Lê Việt Hải
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	8.079.788.291.566	6.761.264.618.597
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	-	(4.531.952.197)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	8.079.788.291.566	6.756.732.666.400
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(7.302.124.319.543)	(6.019.912.029.867)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		777.663.972.023	736.820.636.533
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	35.547.580.808	60.400.528.391
22	7. Chi phí tài chính	28	(151.379.113.147)	(117.094.416.268)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(149.753.196.209)	(115.281.793.072)
24	8. (Lỗ) lãi từ các công ty liên doanh, liên kết		(2.869.435.807)	25.488.275.596
25	9. Chi phí bán hàng	29	(38.712.563.415)	(13.634.710.668)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(260.823.928.874)	(221.377.633.693)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		359.426.511.588	470.602.679.891
31	12. Thu nhập khác	30	15.302.023.608	13.888.746.795
32	13. Chi phí khác	30	(2.967.155.274)	(3.667.623.101)
40	14. Lợi nhuận khác	30	12.334.868.334	10.221.123.694
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		371.761.379.922	480.823.803.585
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(74.926.463.451)	(104.527.075.625)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.1	681.319.059	1.649.116.502
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		297.516.235.530	377.945.844.462
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		301.581.747.709	377.336.048.632
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.065.512.179)	609.795.830
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.391	1.737
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	1.391	1.737


Lê Thị Phương Uyên
Người lập


Nguyễn Thị Nguyên Thủy
Kế toán trưởng


Lê Việt Hải
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		371.761.379.922	480.823.803.585
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 16	120.267.485.924	100.738.056.115
03	Dự phòng		41.811.832.397	79.302.315.520
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		770,262	(9.256.163)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.699.538.877)	(80.456.755.428)
06	Chi phí lãi vay	28	149.753.196.209	115.281.793.072
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		662.895.125.837	695.679.956.701
09	Tăng các khoản phải thu		(525.650.726.033)	(1.008.529.659.745)
10	Tăng hàng tồn kho		(127.357.443.581)	(257.440.325.344)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(416.317.140.519)	274.884.625.870
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		14.137.060.830	(65.557.316.153)
14	Tiền lãi vay đã trả		(151.914.108.892)	(114.411.822.483)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(115.738.908.243)	(72.616.188.596)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.599.931.737)	(13.395.719.078)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(684.546.072.338)	(561.386.448.828)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(135.363.411.522)	(280.910.636.046)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		11.667.531.437	8.489.398.983
23	Tiền chi cho vay		(72.465.000.000)	(194.284.808.878)
24	Tiền thu hồi cho vay		453.126.455.179	79.700.854.915
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(3.332.000.000)	(3.593.888.889)
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		33.953.083.926	20.583.091.143
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		287.586.659.020	(370.015.988.772)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	1.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		5.822.149.089.212	3.848.571.146.524
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.565.295.193.719)	(2.943.705.287.969)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(62.547.857.325)	(1.078.793.833)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		194.306.038.168	904.787.064.722
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(202.653.375.150)	(26.615.372.878)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		494.960.804.005	572.302.157.645
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		39.678.411	(1.878.640)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	292.347.107.266	545.684.906.127

Lê Thị Phương Uyên
Người lập

Nguyễn Thị Nguyên Thủy
Kế toán trưởng



Lê Việt Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("Sở KH & ĐT") cấp vào ngày 1 tháng 12 năm 2000, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 80/UBCK-GPNY ngày 22 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; tư vấn xây dựng; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; dịch vụ sửa chữa nhà và trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản và phát triển khu công nghiệp để cho thuê lại.

Công ty có trụ sở chính tại số 235 Đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 8.732 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.896).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 7 công ty con trực tiếp và 11 công ty con gián tiếp như sau:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tình trạng	% sở hữu
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh phát triển các dự án bất động sản	Đang hoạt động	99,93
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Yên	Tỉnh Phú Yên	Đầu tư các dự án xây dựng công trình giao thông	Đang hoạt động	98,00
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Mộc Hòa Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán, gia công và lắp đặt hàng mộc gia dụng, hàng trang trí nội thất	Đang hoạt động	97,67
Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê máy móc cơ điện và thiết bị xây dựng	Đang hoạt động	100,00
Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; và cung cấp dịch vụ trang trí nội thất	Đang hoạt động	100,00
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Ta	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; xúc tiến thương mại; đại lý ký gửi hàng hóa; dịch vụ quảng cáo; lắp đặt và gia công hàng trang trí nội thất	Đang hoạt động	57,30
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ thiết kế kiến trúc và tư vấn thiết kế, xây dựng	Đang hoạt động	74,67

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 7 công ty con trực tiếp và 11 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tình trạng</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Tiến Phát	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất; và xây dựng nhà các loại	Đang hoạt động	98,93
Công ty Cổ phần Okamura Home Vietnam	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn, quản lý và môi giới bất động sản	Đang hoạt động	50,54
Công ty TNHH Bất động sản Pax Land (trước đây là Công ty TNHH Sàn Giao dịch Bất Động sản)	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn, môi giới và đầu giá bất động sản và quyền sử dụng đất	Đang hoạt động	98,93
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hòa Bình	Tỉnh Long An	Đầu tư, xây dựng khu công nghiệp	Đang hoạt động	98,45
Công ty TNHH Sài Gòn Ngày Mới	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các dự án bất động sản	Đang hoạt động	98,93
Công ty Cổ phần Tiến Phát Sanyo Homes (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất	Đang hoạt động	49,95
Công ty Cổ phần Tiến Phát Tân Thuận (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất	Đang hoạt động	49,95
Công ty Cổ phần Interhouse LA	Tỉnh Long An	Sản xuất, mua bán, gia công và lắp đặt hàng mộc gia dụng, hàng trang trí nội thất	Đang hoạt động	97,10
Công ty TNHH Hòa Bình Myanmar	Myanmar	Cung cấp dịch vụ thiết kế, xây dựng, dịch vụ giám sát chất lượng, quản lý xây dựng và dịch vụ quản lý dự án	Trước hoạt động	100,00
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	Hà Nội	Xây dựng nhà các loại; hoàn thiện công trình xây dựng; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; trang trí nội thất và kinh doanh bất động sản	Ngưng hoạt động	98,45
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hòa Bình Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Đầu tư xây dựng khu biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Le Royal An Nam	Ngưng hoạt động	94,36

(i) Tập đoàn nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết trong các công ty con gián tiếp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và các chính sách kế toán được áp dụng một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

Bất động sản tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- ▶ Quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng và phát triển dự án; và
- ▶ Chi phí vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ (nếu trọng yếu), trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá thành của hàng tồn kho ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương ứng của bất động sản bán đi.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, và hàng hóa khác	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí xây dựng chung có liên quan.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	2 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	2 - 20 năm
Tài sản vô hình khác	2 - 5 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ sử dụng cho việc xây dựng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong khoảng thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ 0,5% doanh thu phát sinh trong kỳ.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng tỷ theo giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản, căn hộ và đất nền

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng. Đối với việc chuyển giao có điều kiện, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tất cả điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước đối với hoạt động cho thuê đất và hạ tầng liên quan nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ khác đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	3.466.202.056	2.915.820.978
Tiền gửi ngân hàng	207.206.549.499	408.855.594.706
Các khoản tương đương tiền (*)	81.674.355.711	83.189.388.321
TỔNG CỘNG	<u>292.347.107.266</u>	<u>494.960.804.005</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Tiền gửi ngân hàng trị giá 1.900.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22.1)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	%		%	
	sở hữu	VND	sở hữu	VND
Công ty TNHH Tiên Phát Đông Bắc	49,00	169.838.417.017	49,00	166.544.475.135
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hòa Bình Oseven	47,92	53.006.995.179	47,92	53.006.995.179
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	47,82	53.942.763.139	47,82	53.562.399.640
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	42,53	26.364.009.776	42,53	32.933.996.873
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt	46,93	15.828.256.141	46,93	21.073.772.552
TỔNG CỘNG		<u>318.980.441.252</u>		<u>327.121.639.379</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày như sau:

	<i>VND</i> <i>Công ty liên kết</i>
Giá gốc của khoản đầu tư	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	313.323.599.124
Tăng trong kỳ	<u>3.332.000.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>316.655.599.124</u>
Lợi nhuận lũy kế sau đầu tư vào công ty liên kết	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	13.798.040.255
Cổ tức được chia trong kỳ	(8.603.762.320)
Phần lỗ từ công ty liên kết sau đầu tư trong kỳ	<u>(2.869.435.807)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>2.324.842.128</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>327.121.639.379</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>318.980.441.252</u>

Công ty TNHH Tiến Phát Đông Bắc ("TPĐB") là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0314566452 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 8 năm 2017. TPĐB có trụ sở chính tại 235 Đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TPĐB là kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hòa Bình Oseven ("HB Oseven") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309478144 do Sở KH & ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 10 năm 2009. HB Oseven có trụ sở đăng ký tại 235 Đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của HB Oseven là cung cấp dịch vụ xây dựng.

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình ("JHE") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009338 do Sở KH & ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 2 năm 2008. JHE có trụ sở chính tại 235/2 Đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của JHE là thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng ("GLS") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập số 74/UBCKOGPHDDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007. GLS có trụ sở đăng ký tại Lầu 2-3, Số 13-15-17 Đường Trương Định, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của GLS là kinh doanh chứng khoán, và cung cấp dịch vụ tư vấn môi giới và đầu tư.

Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt ("AVA") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301453003 do Sở KH & ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 1993. AVA có trụ sở chính tại 1700/3C Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của AVA là sản xuất các cấu kiện kim loại và vật liệu xây dựng (cửa nhôm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự án Bình An Plaza (i)	23.666.260.000	-	23.666.260.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Hòa Bình (ii) (*)	21.405.000.000	-	21.405.000.000	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn – Rạch Giá (iii) (*)	13.637.400.000	(5.583.732.111)	13.637.400.000	(4.797.184.086)
Công ty Cổ phần Jesco Asia (iv) (*)	4.185.000.000	-	4.185.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>62.893.660.000</u>	<u>(5.583.732.111)</u>	<u>62.893.660.000</u>	<u>(4.797.184.086)</u>

- (i) Đây là khoản đầu tư của Tập đoàn để phát triển Dự án khu chung cư Bình An Plaza tại Phường 7, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ngày 19 tháng 12 năm 2007.
- (ii) Đây là khoản đầu tư 10% vốn điều lệ của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Du lịch Hòa Bình theo Hợp đồng Nguyên tắc số 02/HDNT/DLHB-HBG ngày 25 tháng 12 năm 2010.
- (iii) Đây là giá trị khoản đầu tư 10,24% vốn điều lệ, tương đương 1.363.740 cổ phiếu, của Tập đoàn vào Công ty cổ phần Sài Gòn – Rạch Giá theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ ba số 1700547079 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 2 năm 2017.
- (iv) Đây là khoản đầu tư 3,23% vốn điều lệ của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Jesco Asia theo Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ ba số 411032000117 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- (*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu bên khác	4.089.880.956.421	3.205.966.556.740
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	<u>26.249.458</u>	<u>19.044.264.656</u>
TỔNG CỘNG	4.089.907.205.879	3.225.010.821.396
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(239.113.911.250)</u>	<u>(85.871.819.319)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>3.850.793.294.629</u>	<u>3.139.139.002.077</u>

Một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 22.1 và 22.3*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	(85.871.819.319)	(66.564.414.937)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(161.805.367.739)	(5.574.070.952)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	8.563.275.808	6.958.610.883
Giảm do thay đổi quyền sở hữu trong công ty con	-	140.464.186
Số cuối kỳ	<u>(239.113.911.250)</u>	<u>(65.039.410.820)</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho bên khác (*)	659.880.911.077	1.017.897.755.750
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	-	41.609.446
TỔNG CỘNG	659.880.911.077	1.017.939.365.196
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	<u>(1.232.896.766)</u>	<u>(1.252.820.484)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>658.648.014.311</u>	<u>1.016.686.544.712</u>

(*) Trả trước cho bên khác bao gồm các khoản thanh toán để mua căn hộ theo tiến độ hợp đồng với số tiền là 202.402.793.005 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 565.941.888.609 VND).

Một phần các khoản trả trước cho người bán được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 22.3*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
		VND
Số đầu kỳ	(1.252.820.484)	(541.412.853)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(1.237.947.631)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	19.923.718	1.540.000
Số cuối kỳ	<u>(1.232.896.766)</u>	<u>(1.777.820.484)</u>

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
		VND
Phải thu bên khác	4.616.965.478.405	4.673.209.010.823
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	-	472.014.635
TỔNG CỘNG	4.616.965.478.405	4.673.681.025.458
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(63.388.894.736)	(197.576.496.469)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.553.576.583.669	4.476.104.528.989

Một phần khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 22.1*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
		VND
Số đầu kỳ	(197.576.496.469)	(182.472.186.412)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(14.606.501.370)	(72.760.709.246)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	148.794.103.103	20.326.827.826
Số cuối kỳ	<u>(63.388.894.736)</u>	<u>(234.906.067.832)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu bên khác	38.192.829.150	33.340.763.584
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>22.486.795.736</u>	<u>8.587.280.000</u>
TỔNG CỘNG	60.679.624.886	41.928.043.584
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(2.580.000.000)</u>	<u>(2.580.000.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	58.099.624.886	39.348.043.584

Khoản cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay có kỳ hạn dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	(2.580.000.000)	(2.500.000.000)
Dự phòng trích lập trong kỳ	<u>-</u>	<u>(80.000.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>(2.580.000.000)</u>	<u>(2.580.000.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Các khoản đặt cọc để mua dự án và căn hộ (*)	330.000.000.000	330.000.000.000
Lãi phải thu từ bên khác	47.874.343.634	34.684.052.656
Phải thu từ thầu phụ	45.751.845.710	20.633.552.987
Các khoản ký quỹ, ký cược khác	32.591.728.879	8.796.868.623
Tạm ứng cho nhân viên	34.517.288.251	64.459.672.354
Phải thu từ nhân viên	24.071.645.418	26.211.121.310
Lãi ngân hàng	11.128.930.384	25.736.710.756
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	42.222.397.108	42.264.471
Khác	45.847.203.089	46.919.477.319
	614.005.382.473	557.483.720.476
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(38.093.546.182)	(38.127.457.365)
GIÁ TRỊ THUẦN	575.911.836.291	519.356.263.111
Dài hạn		
Các khoản ký quỹ	35.425.061.345	29.451.992.624
Khác	752.011.532	2.156.987.623
	36.177.072.877	31.608.980.247
TỔNG CỘNG	612.088.909.168	550.965.243.358
(*) Các khoản đặt cọc để mua dự án và căn hộ và một phần khoản ký quỹ khác được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (<i>Thuyết minh số 22.1 và 22.3</i>).		
Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:		
	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	(38.127.457.365)	(27.897.802.735)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(149.982.892)	(1.702.321.013)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	183.894.075	788.521.096
Số cuối kỳ	(38.093.546.182)	(28.811.602.652)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

10. NỢ QUÁ HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Dự phòng		Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Xây dựng Uyên Sang An	135.145.325.075	(87.542.880.139)	47.602.444.936	135.255.675.075	(87.545.197.489)	47.710.477.586
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân Đội	27.428.320.181	(2.469.582.678)	24.958.737.503	55.690.224.534	(22.732.383.638)	32.957.840.896
Công ty Cổ phần May Lê Trực	17.635.816.006	(8.632.554.123)	9.003.261.883	20.253.196.896	(12.323.727.993)	7.929.468.903
Khác	1.056.785.545.357	(245.764.231.994)	811.021.313.363	552.513.760.875	(203.107.284.517)	349.406.476.358
TỔNG CỘNG	1.236.995.006.619	(344.409.248.934)	892.585.757.685	763.712.857.380	(325.708.593.637)	438.004.263.743

11. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	585.489.693.137	-	-	617.152.109.779	-
Trong đó:					
Công trình xây dựng	334.777.908.140	-	-	403.603.928.939	-
Dự án bất động sản	127.925.520.441	-	-	79.036.287.500	-
Chi phí phát triển dự án khu công nghiệp	103.818.327.336	-	-	109.320.397.763	-
Khác	18.967.937.220	-	-	25.191.495.577	-
Nguyên vật liệu xây dựng	623.116.968.409	(328.000)	(328.000)	465.877.942.424	-
Hàng hóa bất động sản để bán	76.721.523.058	-	-	75.166.223.967	-
Thành phẩm	23.673.936.740	(13.363.731.759)	(13.363.731.759)	24.227.081.712	(14.086.845.148)
Hàng hóa	10.205.289.651	(736.437.510)	(736.437.510)	10.690.484.397	(14.982.103)
Hàng tồn kho khác	2.108.348.593	-	-	844.473.728	-
TỔNG CỘNG	1.321.315.759.588	(14.100.497.269)	1.193.958.316.007	1.193.958.316.007	(14.101.827.251)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

11. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	(14.101.827.251)	(9.398.428.222)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(739.681.030)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.329.982	-
Số cuối kỳ	<u>(14.100.497.269)</u>	<u>(10.138.109.252)</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ sử dụng cho công trình xây dựng	59.380.821.846	82.540.990.967
Khác	39.215.912.634	29.178.363.646
	<u>98.596.734.480</u>	<u>111.719.354.613</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ sử dụng cho công trình xây dựng	159.796.860.580	161.955.934.147
Tiền thuê đất trả trước	118.084.096.078	115.382.715.876
Phí bảo lãnh	12.130.414.308	13.208.125.394
Chi phí môi giới, tiếp thị	9.802.178.358	8.372.169.222
Chi phí nhà mẫu dự án Lakeside	4.635.396.011	3.573.150.043
Khác	17.909.380.899	20.880.672.249
	<u>322.358.326.234</u>	<u>323.372.766.931</u>
TỔNG CỘNG	<u>420.955.060.714</u>	<u>435.092.121.544</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	55.485.158.262	1.882.695.925.533	51.351.301.725	18.061.662.308	-	2.007.594.047.828
Mua mới	619.980.644	110.502.061.677	2.593.454.591	1.437.204.823	-	115.152.701.735
Đầu tư XDCB hoàn thành	20.823.052.686	7.847.810.807	-	-	681.400.130	29.352.263.623
Thanh lý, nhượng bán	-	(69.394.409.295)	(2.370.950.704)	-	-	(71.765.359.999)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	76.928.191.592	1.931.651.388.722	51.573.805.612	19.498.867.131	681.400.130	2.080.333.653.187
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	666.891.105	93.155.634.580	6.222.187.582	4.970.559.616	-	105.015.272.883
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(10.281.865.032)	(592.566.993.519)	(17.524.548.364)	(9.682.813.882)	-	(630.056.220.797)
Khấu hao trong kỳ	(3.052.183.818)	(109.363.734.569)	(2.603.577.928)	(1.220.877.383)	(45.832.268)	(116.286.205.966)
Thanh lý, nhượng bán	-	58.674.194.207	2.325.443.890	-	-	60.999.638.097
Phân loại lại	96.800.000	(96.800.000)	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	(13.237.248.850)	(643.353.333.881)	(17.802.682.402)	(10.903.691.265)	(45.832.268)	(685.342.788.666)
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	45.203.293.230	1.290.128.932.014	33.826.753.361	8.378.848.426	-	1.377.537.827.031
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	63.690.942.742	1.288.298.054.841	33.771.123.210	8.595.175.866	635.567.862	1.394.990.864.521
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22.1 và 22.3)	27.463.586.528	286.963.146.127	-	-	-	314.426.732.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	39.790.252.840	9.581.838.203	1.216.005.358	50.588.096.401
Mua mới	-	974.660.000	-	974.660.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	39.790.252.840	10.556.498.203	1.216.005.358	51.562.756.401
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.572.160.385	299.322.858	1.871.483.243
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	(6.815.834.004)	(1.036.118.754)	(7.851.952.758)
Hao mòn trong kỳ	-	(794.785.789)	(91.668.252)	(886.454.041)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	(7.610.619.793)	(1.127.787.006)	(8.738.406.799)
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	39.790.252.840	2.766.004.199	179.886.604	42.736.143.643
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	39.790.252.840	2.945.878.410	88.218.352	42.824.349.602
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22.1)</i>	4.500.924.600	-	-	4.500.924.600

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Trung tâm Sáng tạo Hòa Bình	19.005.247.058	17.751.247.058
Thiết bị đang lắp đặt	15.754.537.163	7.847.810.807
Dự án khu biệt thự nghỉ dưỡng Lăng Cô	5.583.015.779	5.583.015.779
Nhà kho Long An	-	19.443.751.963
Khác	3.738.087.072	3.571.275.301
TỔNG CỘNG	44.080.887.072	54.197.100.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	Giá trị
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>61.896.518.318</u>
Giá trị phân bổ lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(10.297.216.311)
Phân bổ trong kỳ	<u>(3.094.825.917)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(13.392.042.228)</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>51.599.302.007</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>48.504.476.090</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả bên khác	2.823.292.260.983	2.718.675.608.826
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng</i>	455.133.199.920	364.239.629.750
<i>Khác</i>	2.368.159.061.063	2.354.435.979.076
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	<u>113.181.343.742</u>	<u>176.503.198.047</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.936.473.604.725</u>	<u>2.895.178.806.873</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bên khác trả tiền trước	1.289.252.610.335	1.436.974.952.374
<i>Ứng trước của hợp đồng xây dựng</i>	1.091.327.558.774	1.200.096.559.715
<i>Ứng trước của hợp đồng mua căn hộ</i>	182.269.039.700	230.186.090.537
<i>Ứng trước khác</i>	15.656.011.861	6.692.302.122
Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 32</i>)	<u>63.600.000</u>	<u>1.457.266.868</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.289.316.210.335</u>	<u>1.438.432.219.242</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.643.460.432	4.614.249.980	(2.156.134.094)	5.101.576.318
Thuế thu nhập cá nhân	52.389.701	48.770.070	(25.975.662)	75.184.109
TỔNG CỘNG	2.695.850.133	4.663.020.050	(2.182.109.756)	5.176.760.427
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.912.641.937	74.926.463.451	(113.280.792.357)	74.558.313.031
Thuế giá trị gia tăng	148.026.698.602	272.756.271.540	(261.111.881.518)	159.671.088.624
Thuế thu nhập cá nhân	3.398.373.244	30.886.748.459	(27.759.724.905)	6.525.396.798
Khác	1.953.684.564	473.127.865	(2.409.768.605)	17.043.824
TỔNG CỘNG	266.291.398.347	379.042.611.315	(404.562.167.385)	240.771.842.277

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí xây dựng phải trả nhà thầu phụ	1.079.335.372.062	1.191.004.954.160
Chi phí phát triển dự án bất động sản và hạ tầng khu công nghiệp	73.725.684.841	72.155.565.407
Chi phí lãi vay	15.234.446.973	17.395.359.656
Khác	36.886.315.447	40.699.609.726
TỔNG CỘNG	1.205.181.819.323	1.321.255.488.949
<i>Trong đó:</i>		
Bên khác	1.141.974.887.276	1.257.069.896.992
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	63.206.932.047	64.185.591.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Thường ban điều hành và cán bộ trọng yếu	19.065.690.517	10.826.949.670
Thu hộ phí bảo trì các dự án	15.988.953.493	16.033.754.893
Các khoản ký quỹ, ký cược	13.321.205.477	12.906.232.895
Cổ tức phải trả	669.008.065	669.008.065
Khác	29.045.565.096	18.070.829.265
	78.090.422.648	58.506.774.788
Dài hạn		
Thường ban điều hành và cán bộ trọng yếu	60.777.072.276	26.359.949.011
Các khoản ký quỹ, ký cược	13.574.365.158	12.252.070.198
Khác	71.825.823	71.825.823
	74.423.263.257	38.683.845.032
TỔNG CỘNG	152.513.685.905	97.190.619.820

22. CÁC KHOẢN VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	4.270.813.409.367	3.868.482.481.773
Vay bên khác (Thuyết minh số 22.2)	7.267.002.333	10.093.768.633
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	312.663.967.587	400.902.232.318
	4.590.744.379.287	4.279.478.482.724
Dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.3)	279.425.887.098	333.837.888.168
TỔNG CỘNG	4.870.170.266.385	4.613.316.370.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn sử dụng các khoản vay này nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 4, 6.1, 7, 9, 13 và 14)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1	1.448.700.436.963	Từ ngày 31 tháng 7 năm 2018 đến ngày 17 tháng 12 năm 2018	Lãi suất cơ bản cộng 3,5%/năm	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.407.548.051.091	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2018 đến ngày 30 tháng 11 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Quyền sử dụng đất; nhà cửa, vật kiến trúc
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	439.643.070.894	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2018 đến ngày 11 tháng 12 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
	17.803.802.245	Từ ngày 13 tháng 12 năm 2018 đến ngày 21 tháng 2 năm 2019	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	339.222.106.565	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2018 đến ngày 24 tháng 11 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	189.585.389.349	Ngày 22 tháng 10 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	98.570.411.730	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2018 đến ngày 21 tháng 12 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	91.175.936.308	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2018 đến ngày 14 tháng 11 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TNHH Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	59.585.990.664	Ngày 13 tháng 8 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng United Overseas Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	47.330.748.880	Ngày 24 tháng 9 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các khoản vay này nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 4, 6.1, 7, 9, 13 và 14)</i>
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	44.979.041.950	Từ ngày 21 tháng 9 năm 2018 đến ngày 23 tháng 9 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 1	34.311.366.369	Từ ngày 7 tháng 11 năm 2018 đến ngày 12 tháng 11 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	17.194.198.241	Ngày 17 tháng 7 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Tín chấp
	9.000.000.000	Từ ngày 14 tháng 10 năm 2018 đến ngày 18 tháng 10 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Quyền tài sản phát sinh từ các khoản đặt cọc cho các dự án mà ngân hàng đã tài trợ vay
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Nguyễn Trãi	12.506.291.542	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2018 đến ngày 8 tháng 12 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Tín chấp
	982.484.387	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2018 đến ngày 21 tháng 12 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	8.919.177.189	Từ ngày 13 tháng 9 năm 2018 đến ngày 3 tháng 10 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Khoản ký quỹ, quyền tài sản từ các hợp đồng mua căn hộ thuộc dự án Riva Park
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Sài Gòn	3.754.905.000	Ngày 3 tháng 7 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Quyền tài sản từ các hợp đồng mua căn hộ thuộc dự án Green Park
TỔNG CỘNG	<u>4.270.813.409.367</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

22.2 Vay ngắn hạn từ bên khác

Tập đoàn sử dụng các khoản vay này nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

<i>Người cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Chi tiết tài sản đảm bảo</i>
Các cá nhân	5.713.322.481	Từ ngày 2 tháng 11 năm 2018 đến ngày 23 tháng 6 năm 2019	Từ 6,5 đến 7,0	Tín chấp
Nhân viên công ty	1.553.679.852	Không xác định	6,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	7.267.002.333			

22.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Tập đoàn sử dụng khoản vay dài hạn này nhằm bổ sung nguồn vốn mua máy móc, thiết bị phục vụ công tác xây dựng và đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 6.1, 9 và 13)</i>
------------------	---------------------------------------	---------------------	-----------------	---

Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	99.000.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Các khoản phải thu, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán căn hộ dự án Grand Riverside
Khoản vay 2	55.000.000.000	Ngày 25 tháng 12 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Quyền và lợi ích của khoản ứng trước mua căn hộ dự án Grand Riverside
Khoản vay 3	49.769.765.148	Từ ngày 26 tháng 2 năm 2019 đến ngày 30 tháng 11 năm 2020	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Quyền và lợi ích của khoản ứng trước mua căn hộ dự án Penta View

Trong đó:

<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	162.519.765.148
<i>Vay dài hạn</i>	41.250.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng khoản vay dài hạn này nhằm bổ sung nguồn vốn mua máy móc, thiết bị phục vụ công tác xây dựng và đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 6.1, 9 và 13)</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1</i>				
Khoản vay 1	26.842.200.000	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2018 đến ngày 17 tháng 8 năm 2022	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 2	25.262.990.530	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2018 đến ngày 21 tháng 4 năm 2022	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 3	22.104.995.800	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2018 đến ngày 1 tháng 11 năm 2021	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 4	21.247.925.246	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2018 đến ngày 9 tháng 3 năm 2022	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 5	18.011.522.370	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2018 đến ngày 30 tháng 8 năm 2021	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 6	13.728.287.873	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2018 đến ngày 18 tháng 4 năm 2022	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 7	8.010.000.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2018 đến ngày 22 tháng 7 năm 2021	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 8	6.935.107.441	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2018 đến ngày 13 tháng 11 năm 2022	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 9	6.485.727.055	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2018 đến ngày 21 tháng 9 năm 2021	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 10	5.966.265.500	29 tháng 5 năm 2023	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 11	3.015.977.832	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2018 đến ngày 8 tháng 11 năm 2021	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>40.300.400.000</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>117.310.599.647</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng khoản vay dài hạn này nhằm bổ sung nguồn vốn mua máy móc, thiết bị phục vụ công việc xây dựng và đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 6.1, 9 và 13)
-----------	--------------------------------------	--------------	----------	---

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	122.114.537.332	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2018 đến ngày 3 tháng 6 năm 2020	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
-------------	-----------------	--	---	---------------------

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	61.057.268.676
Vay dài hạn	61.057.268.656

Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Sài Gòn

Khoản vay 1	35.053.868.602	Ngày 16 tháng 12 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án The Ascent
-------------	----------------	------------------------------	---	---

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	35.053.868.602
Vay dài hạn	-

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu

Khoản vay 1	27.121.644.764	Từ ngày 31 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 10 năm 2027	Lãi suất của khoản tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng 4%/năm	Tài sản hình thành từ nhà xưởng
Khoản vay 2	4.165.806.263	Từ ngày 31 tháng 7 năm 2018 đến ngày 30 tháng 4 năm 2022	Lãi suất của khoản tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng 4%/năm	Tài sản hình thành từ nhà xưởng

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	3.200.000.000
Vay dài hạn	28.087.451.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng khoản vay dài hạn này nhằm bổ sung nguồn vốn mua máy móc, thiết bị phục vụ công việc xây dựng và đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 6.1, 9 và 13)
-----------	--------------------------------------	--------------	----------	---

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	22.148.000.000	Từ ngày 23 tháng 9 năm 2018 đến ngày 23 tháng 12 năm 2021	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Máy móc thiết bị
-------------	----------------	--	---	---------------------

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	6.328.000.000
Vay dài hạn	15.820.000.000

Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn

Khoản vay 1	16.477.949.379	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2018 đến ngày 27 tháng 12 năm 2022	Lãi suất cơ bản cộng 4,4%/năm	Tín chấp
Khoản vay 2	1.270.500.000	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2018 đến ngày 3 tháng 3 năm 2020	Lãi suất cơ bản cộng 2,7%/năm	Máy móc thiết bị

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	4.008.266.532
Vay dài hạn	13.740.182.847

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn

Khoản vay 1	2.356.783.550	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2019 đến ngày 8 tháng 3 năm 2025	Lãi suất cơ bản cộng 3,5%/năm	Tín chấp
-------------	---------------	---	-------------------------------------	----------

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	196.398.629
Vay dài hạn	2.160.384.921

TỔNG CỘNG **592.089.854.685**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	312.663.967.587
Vay dài hạn	279.425.887.098

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng	165.342.514.622	143.567.482.994
Dự phòng trợ cấp thôi việc	25.023.145.373	24.474.897.040
TỔNG CỘNG	<u>190.365.659.995</u>	<u>168.042.380.034</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	954.464.570.000	30.494.112.981	47.125.000	96.298.969.784	535.241.569.478	1.616.546.347.243
Phát hành cổ phiếu	334.043.000.000	-	-	-	(334.043.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	377.336.048.632	377.336.048.632
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(95.446.457.000)	(95.446.457.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(40.802.134.341)	(40.802.134.341)
Thường ban điều hành và cán bộ trọng yếu	-	-	-	-	(35.146.598.681)	(35.146.598.681)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(4.536.367.894)	(4.536.367.894)
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát của các công ty con nhưng không làm mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	(3.443.512.505)	(3.443.512.505)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.288.507.570.000	30.494.112.981	47.125.000	96.298.969.784	399.159.547.689	1.814.507.325.454
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.298.507.570.000	30.494.112.981	47.125.000	96.441.884.861	823.017.187.451	2.248.507.880.293
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	301.581.747.709	301.581.747.709
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	649.242.200.000	-	-	-	(649.242.200.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(64.887.754.000)	(64.887.754.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(30.657.515.309)	(30.657.515.309)
Thường ban điều hành và cán bộ trọng yếu	-	-	-	-	(43.659.386.128)	(43.659.386.128)
Tăng khác	-	-	-	-	2.556.531.998	2.556.531.998
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.947.749.770.000	30.494.112.981	47.125.000	96.441.884.861	338.708.611.721	2.413.441.504.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành 64.924.220 cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phương thức chia cổ tức bằng cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 50%. Việc phát hành trên theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-HBC ngày 28 tháng 4 năm 2018, và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05/2018/NQ-HĐQT.HBC ngày 3 tháng 5 năm 2018. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 1.298.507.570.000 VND lên 1.947.749.770.000 VND. Vào ngày 2 tháng 8 năm 2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần.

(**) Trong kỳ, Tập đoàn đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 30.657.515.309 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Điều lệ của Công ty.

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Vốn đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	1.298.507.570.000	954.464.570.000
Tăng trong kỳ	<u>649.242.200.000</u>	<u>334.043.000.000</u>
Vốn góp cuối kỳ	<u>1.947.749.770.000</u>	<u>1.288.507.570.000</u>
Cổ tức		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	649.242.200.000	334.043.000.000
Cổ tức phải trả bằng tiền	64.887.754.000	95.446.457.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	(62.547.857.325)	(872.000)

24.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (cổ phiếu)	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	194.774.977	129.850.757
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	194.774.977	129.850.757
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	194.774.977	129.850.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	301.581.747.709	377.336.048.632
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(30.657.515.309)</u>	<u>(40.802.134.341)</u>
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	270.924.232.400	336.533.914.291
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu) (**)	194.774.977	193.774.977
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.391	1.737

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trị giá 30.657.515.309 VND được tạm trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Điều lệ của Công ty.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 64.924.220 cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phương thức chia cổ tức bằng cổ phiếu như được trình bày trên Thuyết minh số 24.1.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Doanh thu gộp	8.079.788.291.566	6.761.264.618.597
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	7.530.390.919.484	6.648.435.593.477
<i>Doanh thu bán hàng hóa bất động sản, căn hộ và đất nền</i>	467.928.121.672	62.871.800.741
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	16.248.541.625	15.667.120.956
<i>Khác</i>	65.220.708.785	34.290.103.423
Giảm giá hàng bán	-	(4.531.952.197)
Doanh thu thuần	8.079.788.291.566	6.756.732.666.400
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)</i>	7.530.390.919.484	6.643.928.986.674
<i>Doanh thu bán hàng hóa bất động sản, căn hộ và đất nền</i>	467.928.121.672	62.871.800.741
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	16.248.541.625	15.667.120.956
<i>Khác</i>	65.220.708.785	34.264.758.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

(*) Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ và doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của hợp đồng xây dựng đang thực hiện	6.164.315.749.005	4.715.285.109.312
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành	<u>1.366.075.170.479</u>	<u>1.928.643.877.362</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.530.390.919.484</u>	<u>6.643.928.986.674</u>
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện đến ngày cuối kỳ	18.238.891.114.880	13.099.365.704.746

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	21.767.165.149	52.627.263.802
Khác	<u>13.780.415.659</u>	<u>7.773.264.589</u>
TỔNG CỘNG	<u>35.547.580.808</u>	<u>60.400.528.391</u>

27. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	6.858.562.692.147	5.931.573.510.300
Giá vốn hàng hóa bất động sản, căn hộ và đất nền	387.607.913.927	50.104.959.629
Giá vốn kinh doanh cơ sở hạ tầng	7.273.015.329	259.942.800
Giá vốn hàng hóa	4.573.983.697	9.921.355.691
Khác	<u>44.106.714.443</u>	<u>28.052.261.447</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.302.124.319.543</u>	<u>6.019.912.029.867</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Chi phí lãi vay	149.753.196.209	115.281.793.072
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	786.548.025	953.272.578
Khác	839.368.913	859.350.618
TỔNG CỘNG	<u>151.379.113.147</u>	<u>117.094.416.268</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Chi phí bán hàng	38.712.563.415	13.634.710.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.670.030.411	5.313.570.156
Chi phí nhân viên	8.237.028.196	5.096.174.923
Chi phí môi giới	580.116.007	-
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	401.013.638	15.643.776
Chi phí vận chuyển	258.287.182	59.619.787
Khác	7.566.087.981	3.149.702.026
Chi phí quản lý doanh nghiệp	260.823.928.874	221.377.633.693
Chi phí nhân viên	143.163.276.625	98.307.881.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.701.028.625	37.651.460.331
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	24.433.682.728	53.139.084.851
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.769.570.555	5.933.049.261
Phân bổ chi phí trả trước	1.487.485.175	2.460.141.786
Khác	44.268.885.166	23.886.015.973
TỔNG CỘNG	<u>299.536.492.289</u>	<u>235.012.344.361</u>

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Thu nhập khác	15.302.023.608	13.888.746.795
Thu từ bảo hiểm	5.814.515.904	2.000.000.000
Lãi chậm thanh toán	194.515.356	2.636.306.675
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	901.809.535	2.263.793.530
Khác	8.391.182.813	6.988.646.590
Chi phí khác	(2.967.155.274)	(3.667.623.101)
Xóa sổ tài sản	(1.311.423.725)	-
Tiền phạt	(1.146.971.308)	(3.342.509.056)
Khác	(508.760.241)	(325.114.045)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>12.334.868.334</u>	<u>10.221.123.694</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	74.926.463.451	104.527.075.625
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(681.319.059)	(1.649.116.502)
TỔNG CỘNG	<u>74.245.144.392</u>	<u>102.877.959.123</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>371.761.379.922</u>	<u>480.823.803.585</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn	74.352.275.984	96.164.760.717
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi từ các công ty con	6.287.504.668	12.869.105.071
Phân bổ lợi thế thương mại	618.965.183	618.965.183
Chi phí không được trừ	103.425.699	971.896.996
Lỗi mang sang từ các kỳ trước	(196.019.149)	(2.581.873.649)
Lãi được chia từ các công ty liên kết, liên doanh	573.887.161	(5.097.655.119)
Thu nhập từ cổ tức	(180.000.000)	(15.484.500)
Điều chỉnh do hợp nhất	(7.314.895.154)	(51.755.576)
Chi phí thuế TNDN	<u>74.245.144.392</u>	<u>102.877.959.123</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
			<i>sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
				VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.251.268.266	3.764.589.899	(513.321.633)	(1.734.331.779)
Lỗi kỳ trước chuyển sang của các công ty con	14.673.250.326	14.510.833.142	162.417.184	(82.176.367)
Chi phí dự án chưa ghi nhận doanh thu	10.302.110.284	10.302.110.284	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.001.157.800	4.874.741.133	126.416.667	418.624.667
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.712.984.613	2.712.984.613	-	147.936.206
Thanh lý công ty con	-	-	-	40.378.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	171.498.099	28.432.963	143.065.136	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-	-	42.920.748
	36.112.269.388	36.193.692.034	(81.422.646)	(1.166.648.525)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	(29.009.739.854)	(31.342.497.316)	2.332.757.462	2.566.686.660
Thu nhập chưa tính thuế từ hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng	(55.982.334.706)	(54.412.318.949)	(1.570.015.757)	249.078.367
	(84.992.074.560)	(85.754.816.265)	762.741.705	2.815.765.027
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			681.319.059	1.649.116.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu với bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	77.059.188.987	145.074.538.849
		Thu nhập từ cổ tức được chia	3.135.826.800	-
		Thu nhập chiết khấu thanh toán	133.959.339	-
		Lãi cho vay	39.722.222	40.551.078
		Thu nhập từ thanh lý	3.700.000	-
		Cho vay	-	11.600.000.000
		Cung cấp dịch vụ	-	237.544.000
		Khác	389.513.863	1.053.875.656
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	179.196.271	19.783.118.753
		Chi hộ	51.302.276	-
Công ty TNHH Tiến Phát Đông Bắc	Công ty liên kết	Cho vay	52.889.890.737	-
		Lãi cho vay	304.905.007	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm Kính Anh Việt	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	22.179.458	161.773.436
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Công ty liên kết	Thanh lý tài sản Cung cấp dịch vụ	4.070.000 -	- 47.700.720
Công ty TNHH Tiến Phát Đông Bắc	Công ty liên kết	Chuyển nhượng dự án	-	18.834.790.500
			<u>26.249.458</u>	<u>19.044.264.656</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm Kính Anh Việt	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	-	41.609.446
<i>Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng</i>				
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm Kính Anh Việt	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	472.014.635
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Ông Lê Quốc Duy	Bên liên quan	Cho vay	5.992.960.000	5.992.960.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Công ty liên kết	Cho vay	5.039.722.222	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm Kính Anh Việt	Công ty liên kết	Cho vay	5.024.444.444	-
Công ty TNHH Tiến Phát Đông Bắc	Công ty liên kết	Cho vay	3.835.349.070	-
Ông Võ Minh Hoàng	Bên liên quan	Cho vay	2.594.320.000	-
Ông Lê Việt Hùng	Bên liên quan	Cho vay	-	2.594.320.000
			<u>22.486.795.736</u>	<u>8.587.280.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:
(tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Ông Lê Quốc Duy	Bên liên quan	Tạm ứng	33.258.376.537	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức Chi trả hộ	5.467.935.520 87.033.284	- 31.324.471
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức Chi trả hộ	3.135.826.800 162.284.967	- -
Ông Võ Minh Hoàng	Bên liên quan	Tạm ứng	100.000.000	-
Công ty TNHH Tiến Phát Đông Bắc	Công ty liên kết	Chi trả hộ	10.940.000	10.940.000
			42.222.397.108	42.264.471
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	63.600.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	-	1.412.266.868
			63.600.000	1.457.266.868
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	97.493.078.867	37.554.586.181
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	15.467.264.875	138.748.611.866
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	Công ty liên kết	Phí tư vấn	200.000.000	200.000.000
Ông Lê Quốc Duy	Bên liên quan	Thuê xe	21.000.000	-
			113.181.343.742	176.503.198.047
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	46.636.669.620	59.222.841.462
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	16.570.262.427	4.962.750.495
			63.206.932.047	64.185.591.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lương và thưởng	<u>12.614.660.000</u>	<u>15.665.788.410</u>

33. CÁC CAM KẾT

Các cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	113.304.703.362	71.753.282.529
Từ 1 đến 5 năm	337.471.882.670	268.756.955.968
Trên 5 năm	<u>514.011.470.560</u>	<u>323.053.236.431</u>
TỔNG CỘNG	<u>964.788.056.592</u>	<u>663.563.474.928</u>

Các cam kết thực hiện công trình xây dựng

Tập đoàn cam kết cung cấp các dịch vụ xây dựng vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 trị giá 23.007.855.808.545 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 17.480.384.218.428 VND).

34. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	<u>153.238</u>	<u>45.312</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Xây dựng: cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; tư vấn xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản bao gồm:
 - Căn hộ và đất nền: bán căn hộ và đất nền;
 - Kinh doanh cơ sở hạ tầng: cho thuê đất và hạ tầng trong khu công nghiệp; và
 - Hàng hóa bất động sản: mua bán dự án bất động sản.
- Thương mại và dịch vụ khác: sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng và sản phẩm trang trí nội thất; cung cấp dịch vụ sửa chữa nhà và trang trí nội thất và các dịch vụ khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Xây dựng	Kinh doanh bất động sản	Hàng hóa khác	Loại trừ	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
<i>Doanh thu</i>					
Từ khách hàng bên ngoài	7.530.390.919.484	484.436.634.512	64.960.737.570	-	8.079.788.291.566
Giữa các bộ phận	67.479.157.021	-	853.381.267.695	(920.860.424.716)	-
Tổng cộng	7.597.870.076.505	484.436.634.512	918.342.005.265	(920.860.424.716)	8.079.788.291.566
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>					
Kết quả của bộ phận	671.828.227.337	89.555.705.256	16.280.039.430	-	777.663.972.023
Chi phí không phân bổ					(287.201.623.955)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính					490.462.348.068
Thu nhập tài chính					35.547.580.808
Chi phí tài chính					(151.379.113.147)
Lỗ từ công ty liên kết					(2.869.435.807)
Lợi nhuận trước thuế					371.761.379.922
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(74.926.463.451)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					681.319.059
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					297.516.235.530
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018					
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>					
Tài sản của bộ phận	11.732.330.722.244	475.044.013.549	1.017.030.893.499	-	13.224.405.629.292
Tiền và tương đương tiền của Tập đoàn					292.347.107.266
Đầu tư vào công ty liên kết					318.980.441.252
Tài sản không phân bổ					194.287.017.055
Tổng tài sản					14.030.020.194.865
Nợ phải trả của bộ phận	(10.316.776.886.808)	(555.317.566.443)	(413.560.135.425)	-	(11.285.654.588.676)
Nợ phải trả không phân bổ					(119.259.802.495)
Tổng nợ phải trả					(11.404.914.391.171)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Xây dựng	Kinh doanh bất động sản	Hàng hóa khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
<i>Doanh thu</i>					
Từ khách hàng bên ngoài	6.643.928.986.674	63.191.169.061	49.612.510.665	-	6.756.732.666.400
Giữa các bộ phận	38.375.739.281	-	109.429.087.866	(147.804.827.147)	-
Tổng cộng	6.682.304.725.955	63.191.169.061	159.041.598.531	(147.804.827.147)	6.756.732.666.400
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>					
Kết quả của bộ phận	712.355.476.374	12.826.266.632	11.638.893.527	-	736.820.636.533
Chi phí không phân bổ					(224.791.220.667)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính					512.029.415.866
Thu nhập tài chính					60.400.528.391
Chi phí tài chính					(117.094.416.268)
Lãi từ công ty liên kết					25.488.275.596
Lợi nhuận trước thuế					480.823.803.585
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(104.527.075.625)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					1.649.116.502
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					377.945.844.462
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017					
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>					
Tài sản của bộ phận	10.842.946.029.882	929.367.182.456	939.666.731.626	-	12.711.979.943.964
Tiền và tương đương tiền của Tập đoàn					494.960.804.005
Đầu tư vào công ty liên kết					327.121.639.379
Tài sản không phân bổ					464.361.800.070
Tổng tài sản					13.998.424.187.418
Nợ phải trả của bộ phận	(10.222.657.169.323)	(943.569.761.316)	(341.939.025.507)	-	(11.508.165.956.146)
Nợ phải trả không phân bổ					(23.296.833.834)
Tổng nợ phải trả					(11.531.462.789.980)

VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

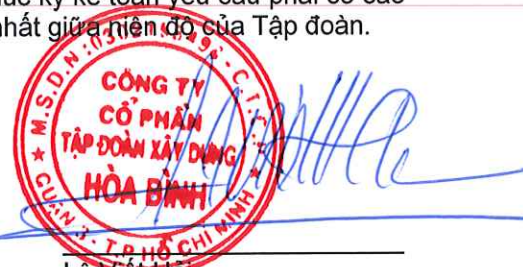
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Lê Thị Phương Uyên
Người lập



Nguyễn Thị Nguyên Thủy
Kế toán trưởng



Lê Việt Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018